

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 333/2017/DS-PT
Ngày: 29-12-2017
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng
thi công và đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn
Ông Lê Thành Tôn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 209/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp dân sự về hợp đồng thi công và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 58/2017/DS-ST ngày 12/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 333/2017/QĐPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 1, Khóm 1, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: khóm Mỹ T, phường Mỹ P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị T:* Anh Phạm Hoàng Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2017).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Quang H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh H trình bày: Nguyên vào ngày 09/9/2009, chị T có kêu anh làm điện và mua vật tư để lắp đặt tại quán P (đường Điện Biên Phủ). Chị T có đi mua vật tư và đồ điện cho anh để lắp đặt. Sau đó, do thiếu vật tư nên chị T có kêu anh đi mua thêm vật tư về lắp, anh có đi mua vật tư ở cửa hàng điện TV, chủ tiệm điện tên P1, khi mua vật tư về làm vẫn còn thiếu nên chị T có kêu người giúp việc của chị mua thêm vật tư để làm. Anh là người thực hiện công việc lắp đồ điện này từ ngày khởi công cho đến ngày hoàn thành là 02 tháng 13 ngày, trong đó có làm đêm hơn 01 tuần đến 23 giờ mới xong công trình 1, tổng diện tích là $800m^2$, tiền làm công là 40.000 đồng/ m^2 , tổng cộng 32.000.000 đồng, trong đó, anh H có thuê người làm và trả tiền công là 02 tháng 13 ngày với số tiền 7.000.000 đồng của phần công trình 1.

Công trình 2: Sau khi kết thúc công trình 1, anh qua thanh toán tiền công với chị T thì chị có nói “Để em bán từ từ em trả cho anh”, nhưng đến khi sang quán cho em của chị T thì chị vẫn không trả và còn kêu anh làm tiếp công trình bên kia đi rồi chị sẽ trả tiền luôn. Đến ngày 30/4/2010 anh làm công trình thứ 2, khi làm công trình xong trong 08 tháng 03 ngày và làm cạy gạch khoảng $80m^2$, anh làm suốt 01 đêm và sau đó làm mái nhà lợp chống dột, xây bít lại cánh cửa đi, lắp máy giặt sửa chữa điện nhà riêng. Làm xong đến ngày 27/12/2010, anh qua gặp chị T để tính tiền làm công công trình 2 gồm điện âm tường là $90.000 \text{ đồng}/m^2 \times 400m^2 = 36.000.000 \text{ đồng}$ và anh có làm thêm phần cạy gạch, xây bít lại cửa, làm chống dột nóc nhà, lắp máy giặt, phần làm thêm là 2.500.000 đồng. Tổng cộng công trình là 38.500.000 đồng, trừ lại số tiền của chị T đã đưa cho anh là 2.500.000 đồng.

Anh có đi qua thanh toán tiền làm công cho 02 công trình, cả hai công trình đều là hợp đồng miệng. Tổng cộng số tiền chị T phải thanh toán cho anh là 70.500.000 đồng, chị T đã trả cho anh được 2.500.000 đồng trừ vào phần cạy gạch, lắp máy giặt, xây bít cửa, chống dột nóc nhà, ngoài ra anh có giữ của chị T 01 máy nước nóng, 02 quạt gió để sửa. Nay anh yêu cầu chị T trả số tiền làm công cho công trình 1 là 32.000.000 đồng, lãi suất theo quy định của pháp luật, công trình 2 là 36.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền của 02 công trình là 68.000.000 đồng và tính lãi suất 1,2% theo quy định của pháp luật từ ngày 09/9/2009 đến ngày 09/12/2016 là 87 tháng là 70.992.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 138.992.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh H yêu cầu chị T trả số tiền thi công cho hai công trình còn thiếu là 68.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 0,75%/ tháng kể từ ngày 09/9/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Anh H chỉ là thợ điện làm công theo yêu cầu của chị, việc trả công được thanh toán vào cuối tuần. Hiện chị còn thiếu tiền công anh H là 5.000.000 đồng do phía anh H có giữ của chị 01 máy nước nóng, 02 cái quạt tương đương số tiền là 5.000.000 đồng. Nay nếu anh H yêu cầu trả tiền công thì chị cũng đồng ý trả 5.000.000 đồng cho anh H nhưng chị có yêu cầu anh H phải trả cho chị số tài sản trên mà anh H đang giữ.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm anh Bùi Văn V là người đại diện ủy quyền của chị T trình bày: Anh H chỉ là thợ điện là người làm công ăn lương khi chị T có yêu cầu và thanh toán lương vào cuối tuần, khi trả không có làm biên nhận. Còn làm bao nhiêu ngày và đã trả được bao nhiêu tiền cũng không nhớ và mỗi ngày thuê giá bao nhiêu thì không nhớ chỉ nhớ là chị T còn thiếu anh H số tiền 5.000.000 đồng. Nay chị T đồng ý trả cho anh H số tiền công còn thiếu là 5.000.000 đồng nhưng chị có yêu cầu phía anh H phải trả lại cho chị 01 máy nước nóng và 02 cái quạt gió mà anh H đang giữ.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Quang H.

Buộc chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Quang H số tiền còn thiếu là 5.000.000 đồng, lãi 262.500 đồng, tổng cộng là 5.262.500 đồng (năm triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T.

Buộc anh Nguyễn Quang H phải trả cho chị T 02 cái quạt và 01 cái máy nước nóng theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về chi phí xem xét thẩm định tài sản: Mỗi bên chịu ½ tiền chi phí là 150.000 đồng, chị T đã tạm ứng chi xong nên anh H phải có nghĩa vụ nộp lại 150.000 đồng để trả lại cho chị T.

- Về án phí:

Anh Nguyễn Quang H phải chịu là 5.884.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 3.474.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai số 08411 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, anh H phải nộp tiếp là 2.410.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 13443 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, chị T không phải nộp tiếp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 25/9/2017 anh H có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử, anh yêu cầu chị T trả 68.000.000 đồng tiền công làm điện cho hai công trình.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T thống nhất hỗ trợ cho anh Nguyễn Quang H 20.000.000đ và công nhận sự tự nguyện tại phiên tòa của anh Nguyễn Quang H tự nguyện giao trả lại cho chị T 01 máy nước nóng, 02 cái quạt gió theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án thành phố C và chấp nhận sự tự nguyện chịu tiền án phí sơ thẩm của chị T, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Quang H yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số tiền còn thiếu theo hai hợp đồng thỏa thuận thi công mắc điện mà chị T thuê anh thi công còn thiếu lại chưa thanh toán là 68.000.000 đồng. Chị T thừa nhận có kêu anh H làm công mắc điện cho chị và chị đã thanh toán tiền công hàng tuần cho anh H, việc anh H yêu cầu chị T trả 68.000.000 đồng và tiền lãi, chị T không đồng ý vì chị chỉ còn thiếu anh H số tiền công 5.000.000 đồng mà thôi, lý do chị chưa trả số tiền công 5.000.000 đồng còn lại cho anh H là vì anh H còn giữ của chị 01 máy nước nóng, 02 cái quạt gió để sửa chữa đến nay anh H chưa giao tài sản này lại cho chị.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Hoàng Đ là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T thống nhất hỗ trợ cho anh Nguyễn Quang H 20.000.000đ chứ chị không đồng ý trả cho anh H 68.000.000đ theo yêu cầu của anh H.

Anh Nguyễn Quang H đồng ý nhận 20.000.000đ theo sự tự nguyện của chị T và tại phiên tòa phúc thẩm anh H cũng tự nguyện giao trả lại cho chị T 01 máy nước nóng, 02 cái quạt gió theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án thành phố C.

[3] Xét sự tự nguyện thỏa thuận tại phiên tòa của chị Nguyễn Thị T thống nhất hỗ trợ cho anh Nguyễn Quang H 20.000.000đ và xét sự tự nguyện tại phiên tòa của anh Nguyễn Quang H tự nguyện giao trả lại cho chị T 01 máy nước nóng, 02 cái quạt gió theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án thành phố C. Việc tự nguyện thỏa thuận giữa các bên đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo xã hội, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận tự nguyện hỗ trợ trên của chị Nguyễn Thị T và sự thỏa thuận tự nguyện giao trả lại tài sản của anh Nguyễn Quang H là phù hợp với quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về án phí chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 1.000.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị Nguyễn Thị T thống nhất hỗ trợ cho anh Nguyễn Quang H 20.000.000đ và sự thỏa thuận tự nguyện tại phiên tòa của anh Nguyễn Quang H tự nguyện giao trả lại cho chị T 01 máy nước nóng, 02 cái quạt gió theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án thành phố C và chấp nhận sự tự nguyện chịu tiền án phí sơ thẩm của chị T, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa anh Nguyễn Quang H và chị Nguyễn Thị T do anh Phạm Hoàng Đ là người đại diện theo ủy quyền của chị T tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Sửa bản án sơ thẩm số: 58/2017/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Công nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa anh Nguyễn Quang H và chị Nguyễn Thị T do anh Phạm Hoàng Đ là người đại diện theo ủy quyền của chị T tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Chị Nguyễn Thị T đồng ý hỗ trợ cho anh Nguyễn Quang H số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Anh Nguyễn Quang H đồng ý nhận 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) theo sự tự nguyện của chị T.

Anh Nguyễn Quang H tự nguyện giao trả lại cho chị T 02 cái quạt gió và 01 cái máy nước nóng theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Chị Nguyễn Thị T đồng ý nhận lại 02 cái quạt gió và 01 cái máy nước nóng theo biên bản thẩm định ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố C theo sự tự nguyện của anh Nguyễn Quang H.

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi cho số tiền còn phải thi hành bằng 50% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tài sản: Mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí là 150.000 đồng, chị T đã tạm ứng chi xong nên anh H phải có nghĩa vụ nộp lại 150.000 đồng để trả lại cho chị T.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 1.000.000đ tiền án phí sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 13443 ngày 05/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, chị T còn phải nộp tiếp 700.000đ.

Anh Nguyễn Quang H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, anh H được nhận lại số tiền 3.474.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 08411 ngày 13/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Quang H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 00144 ngày 26/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (anh H đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND thành phố C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội